

THÔNG BÁO

Về việc Tổ chức lớp bổ sung kiến thức cho thí sinh dự thi cao học năm 2022 (Đợt 2)

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN trân trọng thông báo: Năm 2022, Trường Đại học Giáo dục tuyển sinh đào tạo 11 chuyên ngành thạc sĩ, 04 chuyên ngành tiến sĩ như sau:

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã số	Chương trình đào tạo
I	Bậc Thạc sĩ		
1	LL&PPDH bộ môn Toán	8140209.01	Định hướng nghiên cứu
2	LL&PPDH bộ môn Vật lý	8140211.01	Định hướng nghiên cứu
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học	8140212.01	Định hướng nghiên cứu
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học	8140213.01	Định hướng nghiên cứu
5	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	8140217.01	Định hướng nghiên cứu
6	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	8140218.01	Định hướng nghiên cứu
7	Quản lý giáo dục	8140114.01	- Định hướng nghiên cứu - Định hướng ứng dụng
8	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	8140115.01	- Định hướng nghiên cứu - Định hướng ứng dụng
9	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	8310404.05	Định hướng nghiên cứu
10	Quản trị trường học	8140115.01	- Định hướng nghiên cứu - Định hướng ứng dụng
11	Tham vấn học đường	8310404.03	- Định hướng nghiên cứu - Định hướng ứng dụng
II	Bậc Tiến sĩ		
1	Quản lý giáo dục	9140114.01	
2	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	9140115.01	
3	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	91310401.01	
4	Lí luận và phương pháp, công nghệ dạy học	9140120.01	

Hiện nay, Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội đang triển khai tổ chức các lớp bổ sung kiến thức cho đối tượng dự thi cao học năm 2022. Cụ thể như sau:

I. Chuyên ngành Quản lý giáo dục

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đủ sức khoẻ để học tập và nghiên cứu;
- Đối tượng có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học;
- Đối với người có bằng đại học ngành gần phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác; đối với người có bằng đại học ngành khác phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm

công tác (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã hoặc đang giữ một trong các vị trí công tác sau đây:

- Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

- Trường khoa, phó trường khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm giáo dục thường xuyên...);

- Cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;

- Lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/Huyện, Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...);

2. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

- Ngành đúng: Quản lý giáo dục; Quản trị trường học.

- Ngành phù hợp: Giáo dục học;

- Ngành gần, Ngành khác: Phụ lục 1

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lý	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	12

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương Khoa học quản lý	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lý giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý tài chính, cơ sở vật chất trong GD	3
	Tổng	21

II. Chuyên ngành Quản trị trường học (thuộc ngành Quản lý giáo dục)

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị trường học phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đủ sức khoẻ để học tập và nghiên cứu.
- Đối tượng có bằng đại học ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học.
- Đối với người có bằng đại học ngành gần phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác; đối với người có bằng đại học ngành khác phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và đã hoặc đang giữ một trong các vị trí công tác sau đây:
 - + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (hoặc tương đương) của các trường mầm non.
 - + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó tổ chuyên môn của các trường Trung học Phổ thông, Trung học Cơ sở, Tiểu học (hoặc tương đương)
 - + Giám đốc, phó giám đốc, trưởng phòng, phó trưởng phòng, chuyên viên của các trung tâm giáo dục và đào tạo.
 - + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng phòng, phó trưởng phòng, chuyên viên của các phòng/ban, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa của các cơ sở giáo dục và đào tạo (Đại học, trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp).
 - + Lãnh đạo và chuyên viên của các viện, trung tâm thuộc các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp.
 - + Cán bộ phụ trách công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo.

2. Danh mục các ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác

- Ngành phù hợp: Giáo dục học, Quản trị trường học.
- Ngành gần, Ngành khác: Phụ lục 2

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

- + Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần học bổ sung:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lý	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
	Tổng	15

- + Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác học bổ sung:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lý	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lý giáo dục	3

7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lí tài chính, cơ sở vật chất trong GD	3
	Tổng	21

III. Chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy;
- Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm công tác, cụ thể như sau:

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên: có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục hoặc đo lường, đánh giá trong giáo dục tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi;

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy dưới loại khá: có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục hoặc đo lường, đánh giá trong giáo dục tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi;

- Có đủ sức khỏe để học tập;

- Đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức (trừ trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Khoa học giáo dục 71401, nhóm ngành Đào tạo giáo viên 71402, nhóm ngành Tâm lý học 73104);

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lý luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
6	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
7	Đại cương Khoa học quản lý	3
	Tổng	21

IV. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Toán học;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Toán học và đã học bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Toán học;

- Có đủ sức khỏe để học tập và nghiên cứu;

2. Danh mục các ngành đúng, ngành gần

- Ngành đúng: Sư phạm Toán học;
- Ngành gần: Sư phạm Toán – Lý (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Toán học, Toán- Tin ứng dụng, Toán – Cơ, Toán ứng dụng, Thống kê.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lý luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	15

V. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Vật lí;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Vật lí và đã học bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Vật lí;
- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ và lệ phí dự thi theo quy định của ĐHQGHN và của Trường Đại học Giáo dục;
- Có đủ sức khoẻ để học tập;

2. Danh mục các ngành đúng, ngành gần

- Ngành đúng: Sư phạm Vật lí;
- Ngành gần: Sư phạm Toán – Lý, Sư phạm Lý - Kỹ thuật Công nghiệp, Sư phạm Lý – Tin (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Vật lí học, Vật lí kỹ thuật, Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ hạt nhân, Khoa học vật liệu.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lý luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	15

VI. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Có đủ sức khoẻ để học tập và nghiên cứu;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Hóa học;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Hóa học đã học bổ túc

kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Hóa học;

2. Danh mục các ngành đúng, ngành gần

- Ngành đúng: Sư phạm Hóa học;
- Ngành gần: Sư phạm Sinh - Hóa, Sư phạm Hóa – Sinh (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hoá học; Hóa dược.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đối với thí sinh ngành gần

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lý luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
Tổng		15

VII. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Về văn bằng: người dự tuyển phải có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Sinh học; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Sư phạm Sinh học và có giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Sinh học;

- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ và lệ phí dự thi theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và của Trường Đại học Giáo dục;

2. Danh mục các ngành đúng, ngành gần

- + Ngành đúng: Sư phạm Sinh học;
- + Ngành gần: Sư phạm Sinh - Hóa, Sư phạm Hóa – Sinh (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Sinh học, Công nghệ Sinh học, Sinh học ứng dụng, Kỹ thuật sinh học.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đối với thí sinh ngành gần

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lý luận và Công nghệ dạy học	3

4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	15

VIII. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ Văn

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Ngữ văn, hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần và đã học bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Ngữ văn;

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đủ sức khỏe để học tập;

- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ và lệ phí dự thi theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và của Trường Đại học Giáo dục;

2. Danh mục các ngành gần

- Văn học, Ngôn ngữ học, Việt Nam học, Văn hóa học.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lý luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	15

IX. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

- Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử, hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần và được học bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử;

+ Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ và lệ phí dự thi theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và của Trường Đại học Giáo dục;

+ Có đủ sức khỏe để học tập;

2. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần

- Danh mục ngành đúng: Sư phạm Lịch sử;

- Danh mục các ngành gần: Lịch sử, Việt Nam học, Bảo tàng học, Văn hoá học, Xã hội học, Chính trị học, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Lưu trữ học.

3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lý luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	15

X. Chương trình bồi dưỡng đối với thí sinh dự thi cao học Tham vấn học đường và Tâm lý học lâm sàng trẻ em & vị thành niên

1. Đối tượng và điều kiện dự học bổ sung kiến thức

1.1. Chuyên ngành Tham vấn học đường

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tham vấn học đường phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp hoặc ngành gần với ngành Tham vấn học đường (**phụ lục 3**).

- Cử nhân đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp;

- Cử nhân đại học ngành gần phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giáo dục- đào tạo tối thiểu 12 tháng tính từ ngày cấp bằng đến ngày thi tuyển, và phải học bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Tham vấn học đường;

- Có lí lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đủ sức khỏe để học tập;

- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ và lệ phí dự thi theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và của Trường Đại học Giáo dục;

1.2. Chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên đáp ứng 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng (Tâm lý học) hoặc phù hợp (Tâm lý học giáo dục), hoặc:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lý học gồm các ngành: Giáo dục học, Giáo dục công dân, Giáo dục tiểu học; Giáo dục mầm non; Giáo dục đặc biệt, Công tác xã hội; Xã hội học; Y tế công cộng, Y đa khoa, Y học dự phòng, Điều dưỡng, Vật lý trị liệu và phục hồi chức năng, Y học cổ truyền, ngành Nhân học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN; các ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm

Lịch sử của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Tâm lý học;

Kinh nghiệm công tác: Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lý học cần có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tâm lý, tâm thần.

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

2.1. Chuyên ngành Tham vấn học đường

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tâm lý học phát triển	3
2	Xã hội học giáo dục	3
3	Đại cương về công tác xã hội	3
4	Tư vấn tâm lý học đường	3
5	Tư vấn hướng nghiệp	3
6	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường	3
	Tổng	18

2.2. Chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tư vấn tâm lý học đường	3
2	Tâm lý học giáo dục	3
3	Tâm lý học phát triển	3
4	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
5	Tâm lý học nhân cách	3
6	Tư vấn hướng nghiệp	3
7	Xã hội học giáo dục	3
8	Đại cương về CTXH	3
	Tổng	24

XI. Thông tin chung

1. Đối với người dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; **đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành)** liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu;

2. Hồ sơ đăng ký

- Phiếu đăng ký học chương trình bồi dưỡng có dán ảnh đối với (theo mẫu có dấu đỏ của Trường Đại học Giáo dục - ĐHQGHN).

- Bản sao có công chứng hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm đại học. (Trường hợp tốt nghiệp đại học hệ liên thông, phải nộp bản sao có công chứng hợp lệ bằng và bảng điểm hệ cao đẳng; Trường hợp bằng tốt nghiệp đại học do nước ngoài cấp phải có

bản sao có công chứng hợp lệ bằng và bảng điểm đại học dịch thuật sang Tiếng Việt và giấy xác nhận công nhận văn bằng do **Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp**)

- 03 ảnh 3x4 trong đó 01 ảnh dán vào đơn đăng ký học và 02 ảnh 3 x 4 cho vào hồ sơ (sau ảnh ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, cho ảnh vào phong bì ghim vào phía sau phiếu đăng ký học)

3. Thời gian học: Dự kiến khai giảng tháng 06 năm 2022

4. Kinh phí

Kinh phí học bổ sung kiến thức thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Kinh phí: 400.000 đồng/1 tín chỉ. (thanh toán theo thực tế học phần)

5. Địa chỉ liên hệ

- Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.
 - Địa chỉ: Phòng 104 nhà G7, Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
 - Điện thoại: 024 73017123 (số máy lẻ: 1104).
- Cán bộ phụ trách: Phạm Minh Vũ. ĐT: 0915924429

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (đề b/c);
- Lưu: VT, ĐT (3).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Phạm Văn Thuận

PHỤ LỤC 1

Danh mục các ngành gần, ngành khác với ngành Quản lý giáo dục

- Ngành gần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên
7229042	Quản lý văn hoá
7310205	Quản lý nhà nước
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
7810201	Quản trị khách sạn
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7340401	Khoa học quản lý
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
7140117	Quản trị trường học

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

- Ngành khác

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Quản lý</i>
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
	Quản lý kinh tế
	<i>Nghệ thuật</i>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn
	<i>Nhân văn</i>
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài
72290	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lý học
73105	Địa lý học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lý</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lý
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Khoa học sự sống</i>
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin
	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp
	<i>Kỹ thuật</i>
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lý kỹ thuật
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	<i>Sản xuất và chế biến</i>
75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da
75403	Sản xuất, chế biến khác
	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	<i>Sức khoẻ</i>
77201	Y học
77202	Dược học
77203	Điều dưỡng, hộ sinh
77204	Dinh dưỡng
77205	Răng - Hàm - Mặt
77206	Kỹ thuật y học
77208	Quản lý y tế
	<i>Dịch vụ xã hội</i>
77601	Công tác xã hội
	<i>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình
	<i>Dịch vụ vận tải</i>
78401	Khai thác vận tải
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Quản lý tài nguyên và môi trường
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

Ghi chú: Các ngành khác bao gồm bằng cử nhân nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

PHỤ LỤC 2

Danh mục các ngành gần, ngành khác với ngành Quản trị trường học

- Ngành gần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
	Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên (mã số 71402)
7229042	Quản lý văn hoá
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
7810201	Quản trị khách sạn
7340401	Khoa học quản lý
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
7140117	Quản trị trường học

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân nước ngoài được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

- Ngành khác

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Quản lý</i>
7810301	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720802	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
7310205	Quản lý nhà nước
	<i>Nghệ thuật</i>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn
	<i>Nhân văn</i>
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
72290	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lý học
73105	Địa lý học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lý</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lý
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin
	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp
	<i>Kỹ thuật</i>
75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75204	Vật lý kỹ thuật
75205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	<i>Sức khỏe</i>
77201	Y học
77202	Dược học
77203	Điều dưỡng, hộ sinh
77204	Dinh dưỡng
77205	Răng - Hàm - Mặt
77206	Kỹ thuật y học
77208	Quản lý y tế
	<i>Dịch vụ xã hội</i>
77601	Công tác xã hội
	<i>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Quản lý tài nguyên và môi trường

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

PHỤ LỤC 3

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần chuyên ngành Tham vấn học đường

a) Ngành đúng (*School Counseling*, Tham vấn học đường):

Bằng đại học do nước ngoài cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận: *School Counseling*;

b) Ngành phù hợp:

- Bằng đại học do nước ngoài cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận, thuộc một trong các ngành: *Psychology*, *School Psychology*, hoặc *Counseling*;

- Bằng đại học do Việt Nam cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục

c) Ngành gần:

c1) Ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7140101	Giáo dục học
7140114	Quản lý giáo dục
7140201	Giáo dục Mầm non
7140202	Giáo dục Tiểu học
7140203	Giáo dục Đặc biệt
7140204	Giáo dục Công dân
7140205	Giáo dục Chính trị
7140209	Sư phạm Toán học
7140210	Sư phạm Tin học
7140211	Sư phạm Vật lý
7140212	Sư phạm Hoá học
7140213	Sư phạm Sinh học
7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140218	Sư phạm Lịch sử
7140219	Sư phạm Địa lý
7140231	Sư phạm Tiếng Anh
7140232	Sư phạm Tiếng Nga
7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
7140235	Sư phạm Tiếng Đức
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật

c2) Ngành Công tác xã hội, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7760101	Công tác xã hội
7760102	Công tác thanh thiếu niên
7310301	Xã hội học
7310302	Nhân học

Ghi chú: Các ngành khác bao gồm bằng cử nhân nước ngoài được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Đối với các ngành không nằm trong danh mục ngành kể trên mà ứng viên tốt nghiệp ở nước ngoài, trong trường hợp cụ thể Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Giáo dục sẽ xin ý kiến Ban Chỉ đạo tuyển sinh của Đại học Quốc gia Hà Nội.



